

Biểu 1: Kết quả thực hiện sản xuất năm 2019, kế hoạch năm 2020

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2020 của UBND huyện Mường Khương)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	Năm 2019		Kế hoạch 2020	So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2019/ KH2019	KH2020/ TH2019
A	Các chỉ tiêu tổng quát							
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	39,638.00	39,600.00	39,776.90	42,000.00	100.45	105.59
2	Sản lượng thịt hơi chủ yếu	Tấn	2,652.00	2,630.00	3,303.80	3,320.00	125.62	100.49
3	Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất canh tác	Triệu đồng/ha	50.23	50.00	56.00	57.00	112.00	101.79
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42.70	43.00	42.20	43.80	98.14	103.79
B	Các chỉ tiêu cụ thể							
I	Về nông nghiệp							
1	Diện tích lúa cả năm	Ha	2,182.00	2,150.00	2,158.00	2,150.00	100.37	99.63
2	Diện tích ngô cả năm	Ha	7,225.00	7,100.00	7,100.00	7,100.00	100.00	100.00
3	Diện tích chè tập trung	Ha	2,901.00	3,086.00	3,171.00	3,366.00	102.75	106.15
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	1,523.00	1,817.00	1,817.50	2,127.40	100.03	117.05
-	Diện tích trồng chè mới chất lượng cao	Ha	215.00	200.00	270.00	265.00	135.00	98.15
4	Sản lượng thóc	Tấn	10,332.00	10,300.00	10,402.00	11,500.00	100.99	110.56
5	Sản lượng ngô	Tấn	29,306.00	29,300.00	29,374.90	30,500.00	100.26	103.83
6	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	9,895.00	10,900.00	14,540.00	17,200.00	133.39	118.29
II	Về lâm nghiệp							
1	Diện tích trồng rừng	Ha	393.20	130.00	130.00	400.00	100.00	307.69

2	Diện tích rừng được khoán, bảo vệ	Ha	10,083.00	19,290.00	8,137.00	19,431.00	42.18	238.80
3	Diện tích rừng được khoanh nuôi	Ha	1,100.00	1,100.00	1,100.00	400.00	100.00	36.36
III Về chăn nuôi - Thủy sản								
1	Tổng đàn gia súc chủ yếu (trâu, bò, lợn)	Con	47,102.0	51,500.0	41,774.0	44,000.0	81.11	105.33
2	Tổng đàn gia cầm chủ yếu (gà, vịt, ngan)	Con	215,320.0	210,000.0	235,500.0	230,000.0	112.14	97.66
3	DT nuôi thủy sản trên ao, hồ nhỏ	Ha	90.0	90.0	90.0	90.0	100.00	100.00
4	Sản lượng thủy sản các loại	Tấn	180.0	125.0	180.0	200.0	144.00	111.11
IV Về phát triển nông thôn								
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1.00			1.00		
2	Số tiêu chí NTM bình quân trên xã	TC	12.31	10.87	13.75	15.12	1.26	109.96

Biểu 2: Diện tích phân bổ thực hiện kế hoạch năm 2020*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2020 của UBND huyện Mường Khương)**ĐVT: Ha*

STT	Phân bố	Thâm canh cải tiến lúa SRI		Sản xuất lúa chất lượng cao		Trồng ngô mật độ cao			Sản xuất rau trái vụ năm 2020	Phát triển dược liệu		
		Thực hiện 2019	Lũy kế hết năm 2020	Thực hiện 2019	Lũy kế hết năm 2020	Thực hiện 2019	Trồng mới	Lũy kế hết năm 2020		Thực hiện 2019	Trồng mới	Lũy kế hết năm 2020
1	Bản Lầu	105.0	215.0	100.0	210.0	230.0	230.0	460.0		13.61		13.61
2	Bản Xen	160.0	325.0	147.0	297.0	250.0	250.0	500.0		4.95		4.95
3	Lùng Vai	130.0	260.0	96.0	206.0	240.0	240.0	480.0		33.29	0	33.29
4	Thanh Bình	70.0	135.0	65.0	145.0	340.0	350.0	690.0		114.26	1.73	115.99
5	Nậm Chảy			40.0	85.0	210.0	230.0	440.0		353.95		353.95
6	Mường Khương	20.0	45.0	80.0	165.0	290.0	300.0	590.0		111.42	4.58	116
7	Tung Chung Phố	35.0	70.0	50.0	100.0	140.0	150.0	290.0		46.44	7.29	53.73
8	Tả Ngải Chồ				5.0	80.0	100.0	180.0	10.0	99.78		99.78
9	Pha Long			20.0	40.0	200.0	230.0	430.0	2.0	63.71	28.72	92.43
10	Dìn Chin					160.0	200.0	360.0		18.51	18.59	37.1
11	Tả Gia Khâu					100.0	100.0	200.0		17.98		17.98
12	Nậm Lư	100.0	200.0	95.0	215.0	200.0	200.0	400.0	2.0	22.19	11	33.19
13	Lùng Khẩu Nhin	80.0	150.0	80.0	160.0	200.0	200.0	400.0	2.0	49.71		49.71
14	Cao Sơn					80.0	100.0	180.0	2.0	18.72	6.28	25
15	La Pan Tản					100.0	120.0	220.0	2.0	17.39		17.39
16	Tả Thàng					80.0	100.0	180.0		8.99		8.99
Tổng		700.0	1,400.0	773.0	1,628.0	2,900.0	3,100.0	6,000.0	20.0	994.9	78.19	1073.09

Biểu 3: Diện tích phân bổ thực hiện kế hoạch năm 2020*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2020 của UBND huyện Mường Khương)**ĐVT: Ha*

STT	Phân bổ	Phát triển cây ăn quả ôn đới			Cải tạo và phát triển vùng chè		Duy trì diện tích chuối, dưa	
		Tính đến hết năm 2019	Trồng mới	Lũy kế hết năm 2020	DT chè tập trung đến hết 2019	Trồng chè mới năm 2020	Cây chuối	Cây dưa
1	Bản Lầu				369.6	35.0	760.0	740.0
2	Bản Xen				660.0	30.0	130.0	1.5
3	Lùng Vai				909.0	20.0	550.0	33.5
4	Thanh Bình		20.0	20.0	574.4	40.0	187.0	
5	Nậm Cháy			-			376.0	
6	Mường Khương	2.0		2.0				
7	Tung Chung Phố	24.0	80.0	104.0				
8	Tả Ngải Chồ	34.0	50.0	84.0				
9	Pha Long	65.0	75.0	140.0				
10	Dìn Chin	43.5	30.0	73.5				
11	Tả Gia Khâu	20.0		20.0				
12	Nậm Lư	48.0	25.0	73.0	130.7	40.0		
13	Lùng Khẩu Nhin	45.5	19.0	64.5	181.5	55.0		
14	Cao Sơn	47.0	25.0	72.0	190.5	20.0		
15	La Pan Tân	20.0	20.0	40.0	90.6	15.0		
16	Tả Thàng		30.0	30.0	64.8	10.0		

Tổng	349.0	374.0	723.0	3,171.1	265.0	2,003.0	775.0
-------------	--------------	--------------	--------------	----------------	--------------	----------------	--------------

Biểu 5: Nhu cầu vốn thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp năm 2020

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2020 của UBND huyện Mường Khương)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng số	Vốn ngân sách								Vốn đầu tư của các DN		Nhân dân đóng góp	Vốn khác
			Tổng số	Đầu tư NSDP	Vốn NS NSDP	Vốn CT MTQG	Ngân sách TW hỗ trợ có	Vốn vay	Đầu tư qua Bộ, ngành TW	Vốn TPCP	Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)		
1	Dự án phát triển cây ăn quả ôn đới	12,102.4	3,892.4			3,892.4							8,210	
2	Dự án phát triển chăn nuôi	9,898.0	6,171.0			6,171.0							3,727	
3	Dự án phát triển vùng nguyên liệu bí gắn với liên kết và tiêu thụ sản phẩm	1,450.0	700.0			700.0							750	
4	Dự án hỗ trợ máy cắt cỏ tại vùng sản xuất chè an toàn huyện Mường Khương	800.0	800.0			800.0							-	
5	Dự án liên kết sản xuất rau trái vụ	1,020.0	300.0			300.0							720	
6	Dự án hỗ trợ phân hữu cơ vi sinh phục vụ mở rộng vùng sản xuất chè hữu cơ	600.0	600.0			600.0							-	
7	Dự án nuôi cá trong lồng hồ thủy điện tạo sinh kế cho người dân	900.0	500.0			500							400	
8	Dự án liên kết sản xuất rau trái vụ, cây gia vị gắn với xây dựng sản phẩm OCOP	2,010.0	700.0			700							1,310	

9	Dự án hỗ trợ bao bì, tem nhãn mác phục vụ sản xuất chè nội tiêu và xuất khẩu cho Công ty cổ phần chè Mường Khương và Công ty TNHH MTV Mường Hoa	500.0	200.0			200							300	
10	Dự án phát triển vùng quýt huyện Mường Khương	2,850.0	1,050.0			1,050							1,800	
11	Dự án phục tráng giống lúa Sóng cù và phát triển vùng sản xuất lúa Sóng cù theo mô hình cách đồng một giống gắn với liên kết và tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2020-2023	1,320.0	620.0			620							700	
12	Dự án phát triển cây sả gắn với tiêu thụ sản phẩm	1,430.0	1,030.0			1,030							400	
13	Dự án sản xuất chè theo tiêu chuẩn hữu cơ tại xã: Cao Sơn, La Pan Tân, Tả Thàng.	320.0	320.0			320								
14	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết 12/2018/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai	180.0	80.0			80							100	
Tổng		35,380.4	16,963.4	-	-	16,963.4	-	-	-	-	-	-	18,417.0	